Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4816.90.10

Mã HS	4816.90.10
Mô tả hàng hóa	Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp / - Loại khác: / - - Giấy than
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 13:29:57
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/48169010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7654
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7654
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7654
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	2,5	2,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	15	15%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14	14%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục B)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7378
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7331
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7331
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7331
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7331
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7331
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7331
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	1	AJ!E7381
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7381
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7381

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7381
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7381
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7381
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7382
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7382
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7382
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7382
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7382
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7382
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7383
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7337
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7345
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7345
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7345
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7345
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7345
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7345
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7367
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7367
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7367
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7367
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7367
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7367
VCFTA	2022	2022	4	VC!D7413
VCFTA	2023	2023	2	VC!E7413
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7413

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7413
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7413
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7413
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7393
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7393
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7393
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7393
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7393
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7393
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7406
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7406
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7406
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7406
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7406
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7406
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D7410
EVFTA	2023	2023	10	EV-NK!E7410
EVFTA	2024	2024	7,5	EV-NK!F7410
EVFTA	2025	2025	5	EV-NK!G7410
EVFTA	2026	2026	2,5	EV-NK!H7410
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7410
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D7411
UKVFTA	2023	2023	10	UKV!E7411
UKVFTA	2024	2024	7,5	UKV!F7411
UKVFTA	2025	2025	5	UKV!G7411
UKVFTA	2026	2026	2,5	UKV!H7411

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7411
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7361
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7361
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7361
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7361
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7361
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7361
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7361
RCEP A	2022	2022	19	RCEPT-A!D7398
RCEP A	2023	2023	18	RCEPT-A!E7398
RCEP A	2024	2024	17	RCEPT-A!F7398
RCEP A	2025	2025	16	RCEPT-A!G7398
RCEP A	2026	2026	15	RCEPT-A!H7398
RCEP A	2027	2027	14	RCEPT-A!I7398
RCEP B	2022	2022	20	B!D7398
RCEP B	2023	2023	20	B!E7398
RCEP B	2024	2024	20	B!F7398
RCEP B	2025	2025	20	B!G7398
RCEP B	2026	2026	20	B!H7398
RCEP B	2027	2027	20	B!I7398
RCEP C	2022	2022	*	C!D7398
RCEP C	2023	2023	*	C!E7398
RCEP C	2024	2024	*	C!F7398
RCEP C	2025	2025	*	C!G7398
RCEP C	2026	2026	*	C!H7398
RCEP C	2027	2027	*	C!I7398

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	20	D!D7398
RCEP D	2023	2023	20	D!E7398
RCEP D	2024	2024	20	D!F7398
RCEP D	2025	2025	20	D!G7398
RCEP D	2026	2026	20	D!H7398
RCEP D	2027	2027	20	D!I7398
RCEP E	2022	2022	20	E!D7401
RCEP E	2023	2023	20	E!E7401
RCEP E	2024	2024	20	E!F7401
RCEP E	2025	2025	20	E!G7401
RCEP E	2026	2026	20	E!H7401
RCEP E	2027	2027	20	E!I7401
RCEP F	2022	2022	20	F!D7398
RCEP F	2023	2023	20	F!E7398
RCEP F	2024	2024	20	F!F7398
RCEP F	2025	2025	20	F!G7398
RCEP F	2026	2026	20	F!H7398
RCEP F	2027	2027	20	F!I7398
VIFTA	2024	2024	18	VI!F6845
VIFTA	2025	2025	16	VI!G6845
VIFTA	2026	2026	14	VI!H6845
VIFTA	2027	2027	12	VI!I6845

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục B) 20%, RCEP (Phụ lục D) 20%, RCEP (Phụ lục E) 20%, RCEP (Phụ lục F) 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4816.90 có 6 dòng thuế; dòng 4816.90.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Giấy than.	4816.90.20 Giấy dùng để sao chụp khác; 4816.90.30 Tấm in offset; 4816.90.40 Giấy chuyển nhiệt; 4816.90.50 Loại khác, dạng cuộn có chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm; 4816.90.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4816.90.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 4816.90.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7654), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.